

Table des 226 radicaux du Dictionnaire Chinois-Français (simplifié, variante)

一画	丶	一	丨	丿	㇇	丿	乙	乚	乚	二画	冫	亠	讠	二	十	厂	ナ	匸	卜	
huà	diǎn	yī	shù	piě			yǐ			huà			yán	èr	shí	chǎng			bǔ	
1T	1	2	3	4	5	6	7	7	7	2T	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	丨	冫	亠	讠	人	入	八	丷	乂	勹	刀	勹	力	儿	几	几	几	マ		
							rén	rù	bā			dāo		lì	ér	jī				
16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	25	26	27	27	28	29	30	30	31		
	冫	冫	冫	又	彡	厶	口	匕	三画	冫	冫	冫	冫	亡	广	宀	门	辶	工	土
	←	→	yòu				bǐ	三画	冫	冫	冫	冫	冫	wáng	guǎng		mén		gōng	tǔ
32	33	34	35	36	37	38	39	3T	40	41	42	42	43	44	45	46	47	48	49	
	士	卅	井	大	尢	寸	扌	弋	巾	口	口	山	巾	彳	彡	夕	夕	丸	尸	彳
shì			dà		cùn		yì	jīn	kǒu		shān			xī		wán	shī	shí		
49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	
	彳	彳	彳	彳	弓	己	巳	女	子	子	马	彡	彡	彡	彡	小	彳	四画	彡	心
				gōng	jǐ	sì	nǚ	zǐ		mǎ	yāo	sī		xiǎo		四画		彡	xīn	
69	70	70	70	71	72	72	73	74	74	75	76	77	77	78	79	79	80	81		
	斗	火	文	方	户	衤	王	丰	天	夭	韦	艹	甘	艹	木	不	犬	歹	瓦	牙
dǒu	huǒ	wén	fāng	hù		wáng		tiān	yāo	wéi		niàn		mù	bù	quǎn	dǎi	wǎ	yá	
82	83	84	85	86	87	88	89	90	90	91	92	93	93	94	95	96	97	98	99	
	车	戈	止	日	日	冫	中	贝	见	父	气	牛	牛	手	毛	彡	片	斤	爪	彳
chē	gē	zhǐ	rì	yuē		zhōng	bèi	jiàn	fù	qì	niú		shǒu	máo		piàn	jīn	zhǎo		
100	101	102	103	104	104	105	106	107	108	109	110	110	111	112	113	114	115	116	116	
	尺	月	彳	欠	风	氏	比	聿	五画	水	立	疒	穴	衤	舛	玉	示	去	艹	甘
chǐ	yuè		qiàn	fēng	shì	bǐ		五画	huà	shuǐ	lì	bìng	xué		yù	shì	qù		gān	
117	118	119	120	121	122	123	124	5T	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	
	石	龙	戊	业	业	目	田	由	申	冫	皿	车	矢	禾	白	瓜	鸟	皮	彳	矛
shí	lóng	wù		yè	mù	tián	yóu	shēn		mǐn	jīn	shǐ	hé	bái	guā	niǎo	pí		máo	
136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	
	疒	六画	羊	羊	羊	类	米	齐	衣	彳	亦	耳	臣	戈	西	西	束	亚	而	页
	huà	yáng				mǐ	qí	yī	yì	yì	ěr	chén		xī		xī		yà	ér	yè
156	6T	157	157	157	158	159	160	161	162	162	163	164	165	166	166	167	168	169	170	
	至	光	彳	虫	缶	耒	舌	竹	艹	白	自	血	舟	羽	艹	艹	七画	言	辛	辰
zhì	guāng	hǔ	chóng	fǒu		shé	zhú	zhú	jiù	zì	xiě	zhōu	yǔ	gēn		七画	huà	yán	xīn	chén
171	172	173	174	175	176	177	178	178	179	180	181	182	183	184	184	7T	185	186	187	
	麦	走	赤	豆	束	酉	豕	里	足	采	豸	谷	身	角	八画	青	卓	雨	非	齿
mài	zǒu	chì	dòu	shù	yǒu	shǐ	lǐ	zú	cǎi		gǔ	shēn	jiǎo	八画	huà	qīng		yǔ	fēi	chǐ
188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	8T	202	203	204	205	206	
	龟	佳	金	鱼	九画	音	革	是	骨	香	鬼	食	十画	高	高	髟	十一画	麻	鹿	十二画
		jīn	yú	九画	yīn	gé	shì	gǔ	xiāng	guǐ	shí	十画	huà	gāo		十一画	huà	má	lù	十二画
207	208	209	210	9T	211	212	213	214	215	216	217	10T	218	219	220	11T	221	222	12T	
	黑	十三画	鼓	鼠	十四画	鼻	余	类												
heī	huà	gǔ	shǔ	十四画	huà	bí	Yú	lèi												
223	13T	224	225	14T	226															



Table des 226 radicaux du Dictionnaire Chinois-Français (simplifié, variante)

一画	丶	一	丨	丿	㇇	丿	乙	乚	乚	二画	冫	亠	讠	二	十	厂	ナ	匸	卜		
huà	diǎn	yī	shù	piě			yǐ			huà			yán	èr	shí	chǎng			bǔ		
1T	1	2	3	4	5	6	7	7	7	2T	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	丨	冫	亠	讠	人	入	八	丷	乂	勹	刀	勹	力	儿	几	几	几	マ			
							rén	rù	bā				dāo		lì	ér	jī				
16	17	18	19	20	21	22	23	24	24	25	26	27	27	28	29	30	30	30	31		
	冫	冫	冫	又	彡	厶	口	匕	三画	冫	冫	冫	冫	亡	广	宀	冫	冫	工	土	
	←	→	yòu				bǐ	三画	冫	冫	冫	冫	冫	wáng	guǎng		mén		gōng	tǔ	
32	33	34	35	36	37	38	39	3T	40	41	42	42	43	44	45	46	47	48	49		
	士	卅	井	大	尢	寸	扌	弋	巾	口	口	山	巾	彳	彡	夕	夕	丸	尸	彳	
shì			dà		cùn		yì	jīn	kǒu			shān			xī		wán	shī	shí		
49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68		
	彳	彳	彳	彳	弓	己	巳	女	子	子	马	彡	彡	彡	彡	小	彳	四画	彡	心	
				gōng	jǐ	sì	nǚ	zǐ		mǎ	yāo	sī			xiǎo		四画	彡	xīn		
69	70	70	70	71	72	72	73	74	74	75	76	77	77	78	79	79	80	81			
	斗	火	文	方	户	衤	王	丰	天	夭	韦	艸	甘	艸	木	不	犬	歹	瓦	牙	
dǒu	huǒ	wén	fāng	hù		wáng		tiān	yāo	wéi		niàn		mù	bù	quǎn	dǎi	wǎ	yá		
82	83	84	85	86	87	88	89	90	90	91	92	93	93	94	95	96	97	98	99		
	车	戈	止	日	日	冫	中	贝	见	父	气	牛	牛	手	毛	彡	片	斤	爪	彳	
chē	gē	zhǐ	rì	yuē		zhōng	bèi	jiàn	fù	qì	niú		shǒu	máo		piàn	jīn	zhǎo			
100	101	102	103	104	104	105	106	107	108	109	110	110	111	112	113	114	115	116	116		
	尺	月	彡	欠	风	氏	比	聿	五画	水	立	疒	穴	衤	舛	玉	示	去	艸	甘	
chǐ	yuè		qiàn	fēng	shì	bǐ		五画	huà	shuǐ	lì	bìng	xué		yù	shì	qù		gān		
117	118	119	120	121	122	123	124	5T	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135		
	石	龙	戊	业	业	目	田	由	申	冫	皿	车	矢	禾	白	瓜	鸟	皮	彳	矛	
shí	lóng	wù		yè	mù	tián	yóu	shēn		mǐn	jīn	shǐ	hé	bái	guā	niǎo	pí		máo		
136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155		
	疒	六画	羊	羊	羊	类	米	齐	衣	亦	亦	耳	臣	戈	西	西	束	亚	而	页	
	huà	yáng				mǐ	qí	yī	yì	yì	ěr	chén			xī		yà	ér	yè		
156	6T	157	157	157	158	159	160	161	162	162	163	164	165	166	166	167	168	169	170		
	至	光	彡	虫	缶	耒	舌	竹	六画	白	自	血	舟	羽	艮	艮	七画	言	辛	辰	
zhì	guāng	hǔ	chóng	fǒu		shé	zhú	zhú	jiù	zì	xiě	zhōu	yǔ	gēn		七画	huà	yán	xīn	chén	
171	172	173	174	175	176	177	178	178	179	180	181	182	183	184	184	7T	185	186	187		
	麦	走	赤	豆	束	酉	豕	里	足	采	豸	谷	身	角	八画	青	卓	雨	非	齿	
mài	zǒu	chì	dòu	shù	yǒu	shǐ	lǐ	zú	cái		gǔ	shēn	jiǎo	八画	huà	qīng		yǔ	fēi	chǐ	
188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	8T	202	203	204	205	206		
	龟	隹	金	鱼	九画	音	革	是	骨	香	鬼	食	十画	高	高	髟	十一画	麻	鹿	十二画	
			jīn	yú	九画	yīn	gé	shì	gǔ	xiāng	guǐ	shí	十画	huà	gāo		十一画	huà	má	lù	十二画
207	208	209	210	9T	211	212	213	214	215	216	217	10T	218	219	220	11T	221	222	12T		
	黑	十三画	鼓	鼠	十四画	鼻	余	类													
heī	huà	gǔ	shǔ	十四画	huà	bí	Yú	lèi													
223	13T	224	225	14T	226																

